

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.786.808.315	13.613.787.434
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.089.821.274	3.585.653.430
1	Tiền	111		589.821.274	285.653.430
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.300.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.141.244.497	1.025.348.486
1	Phải thu của khách hàng	131		2.986.389.026	886.295.528
2	Trả trước cho người bán	132		30.000.000	30.000.000
3	Các khoản phải thu khác	135	6	145.948.221	130.145.708
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.092.750)	(21.092.750)
IV	Hàng tồn kho	140		5.515.366.950	8.733.702.083
1	Hàng tồn kho	141	7	5.515.366.950	8.733.702.083
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		40.375.594	269.083.435
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	257.899.842
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	3.000.000	-
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	37.375.594	11.183.593
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.984.314.230	6.341.908.080
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		5.379.510.430	5.738.644.280
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.770.370.430	5.129.504.280
	- Nguyên giá	222		20.370.045.931	20.370.045.931
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.599.675.501)	(15.240.541.651)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	609.140.000	609.140.000
	- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	604.803.800	603.263.800
1	Đầu tư dài hạn khác	258		751.622.800	750.082.800
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(146.819.000)	(146.819.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.771.122.545	19.955.695.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.916.444.817	5.713.256.987
I	Nợ ngắn hạn	310		3.880.891.793	5.672.615.293
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1.600.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		471.347.350	763.168.822
3	Người mua trả tiền trước	313		-	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	566.012.052	329.685.030
5	Phải trả người lao động	315		1.294.726.056	1.272.089.168
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.590.115.547	1.581.844.222
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(41.309.212)	125.828.051
II	Nợ dài hạn	330		35.553.024	40.641.694
1	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35.553.024	40.641.694
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.854.677.728	14.242.438.527
I	Vốn chủ sở hữu	410		14.854.677.728	14.242.438.527
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	12.600.000.000	12.600.000.000
2	Cổ phiếu quỹ	414	15	(426.930.000)	(426.930.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	417	15	782.970.313	707.567.462
4	Quỹ dự phòng tài chính	418	15	728.467.706	692.678.616
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	1.170.169.709	669.122.449
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		18.771.122.545	19.955.695.514

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Phan Quang Thân

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2010

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý 1 năm 2010****Mẫu số B01 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	9.902.401.704	9.378.227.981
2.	Các khoản giảm trừ	02	16	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	16	9.902.401.704	9.378.227.981
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	8.436.395.197	7.931.131.966
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		1.466.006.507	1.447.096.015
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	120.287.957	118.681.393
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	19	22.133.333	500.090
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		22.133.333	500.090
8.	Chi phí bán hàng	24		4.586.071	16.151.981
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		639.631.489	561.790.540
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		919.943.571	987.334.797
11.	Thu nhập khác	31	20	18.537.195	-
12.	Chi phí khác	32	21	36.311.000	15.700.000
13.	Lợi nhuận khác	40		(17.773.805)	(15.700.000)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	902.169.766	971.634.797
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	110.985.115	78.638.245
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	791.184.651	892.996.552
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	652	709

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Phan Quang Thân

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2010

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác		8.666.293.729	5.032.401.243
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV		(3.422.155.793)	(826.136.992)
3 Tiền chi trả cho người lao động		(2.418.043.351)	(1.638.364.092)
4 Tiền chi trả lãi vay		(22.133.333)	(500.090)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(81.638.245)	(29.801.833)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.897.583	21.534.822
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(751.800.703)	(370.677.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.985.419.887	2.188.455.313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác		(1.540.000)	
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác			
3 Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.287.957	106.592.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		118.747.957	106.592.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
3 Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.600.000.000)	(455.314.821)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.600.000.000)	(455.314.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		504.167.844	1.839.732.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.585.653.430	2.477.396.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.089.821.274	4.317.129.221
Giám đốc		Kế toán trưởng	

Phan Quang Thân

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2010

Đinh Châu Tâm Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2010 :

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh thứ 2 vào ngày 14/08/2007.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17/11/2006 theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu :

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổng thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh doois với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá :

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao :

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.5. Tài sản cố định vô hình :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7. Quỹ tiền lương :

Quỹ tiền lương được xác định bằng: 2.500 đồng/1.000 đồng lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 thông qua.

4.8. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các qui định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế trong Quý 1 năm 2010 được tạm phân phối như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Trích quỹ dự phòng tài chính : 5%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 25%
- Còn lại để chia cổ tức cho cổ đông

4.9. Ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (Từ năm 2004 đến năm 2013). Từ năm 2014 áp dụng thuế suất 25%.
 - ◆ Công ty được miễn 2 năm và được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2004 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, Công ty được miễn thuế trong 2 năm (2004, 2005) và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (Từ năm 2006 – 2011).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Ngoài ra, Công ty còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội là giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (Từ năm 2012 đến 2013).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Tiền mặt	153.584.760	17.989.208
Tiền gửi ngân hàng	436.236.514	1.733.965.426
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	3.500.000.000	2.565.174.587
Cộng	4.089.821.274	4.317.129.221

6. Các khoản phải thu khác :

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa	54.380.000	62.880.000
Phải thu khác	91.568.221	57.463.861
Cộng	145.948.221	120.343.861

7. Hàng tồn kho :

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.632.183.081	2.701.399.192
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	883.183.869	954.260.839
Hàng hóa	0	
Cộng	5.515.366.950	3.655.660.031

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Thuế TNDN		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài	3.000.000	751.809.696
Cộng	3.000.000	751.809.696

9. Tài sản ngắn hạn khác :

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Tạm ứng	37.375.594	26.050.593
Cộng	37.375.594	26.050.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, Dụng cụ QLý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.891.609.656	16.915.215.716	515.413.858	47.806.701	20.370.045.931
Mua sắm trong quý	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý 1	2.891.609.656	16.915.215.716	515.413.858	47.806.701	20.370.045.931
Khấu hao					
Số đầu quý	2.386.868.914	12.293.223.925	515.413.858	45.034.954	15.240.541.651
Khấu hao trong quý	33.532.810	325.073.952	-	527.088	359.133.850
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý 1	2.420.401.724	12.618.297.877	515.413.858	45.562.042	15.599.675.501
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	504.740.742	4.621.991.791	-	2.771.747	5.129.504.280
Số cuối quý 1	471.207.932	4.296.917.839	-	2.244.659	4.770.370.430

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.147.579.401 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá : 609.140.000 đồng tại cơ sở 157 Tôn Đức Thắng – Thành phố Đà Nẵng, Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định này.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/03/2010 VND	Số lượng	31/03/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu	51.308	751.622.800	57.154	843.874.800
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị trường học TP. HCM	32.000	500.208.000	38.000	594.000.000
- Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	308	7.414.800	154	5.874.800
- Công ty cổ phần học liệu Hà Nội	10.000	100.000.0000	10.000	100.000.000
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị trường học Quảng Ngãi	6.000	60.000.000.	6.000	60.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư & Phát triển giáo dục Đà Nẵng	3.000	84.000.000	3.000	84.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (@)		(146.819.000)		(242.200.000)
Cộng	51.308	604.803.800	57.154	601.674.800

@ Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần STB trường học thành phố HCM (MCK STC), Công ty cổ phần sách giáo dục Hà Nội (MCK EBS), Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đà Nẵng (MCK DAD) tại ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	198.153.005	233.610.321
Thuế thu nhập cá nhân	16.069.096	2.761.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.789.951	31.079.479
Thuế chuyển quyền sử dụng đất	80.000.000	80.000.000
Cộng	566.012.052	347.451.582

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	146.123.139	133.138.569
Phải trả về cổ phần hoá	81.060.000	81.060.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.362.932.408	651.117.482
Cộng	1.590.115.547	865.316.051

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ D.phòng tài chính VND	LN Sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	12.600.000.000	(426.930.000)	707.567.462	692.678.616	669.122.449	14.242.438.527
Tăng trong quý	-		75.402.851	35.789.090	501.047.260	612.239.201
Giảm trong quý	-					
Số dư tại 31/03/2010	12.600.000.000	(426.930.000)	782.970.313	728.467.706	1.170.169.709	14.854.677.728

15.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục	3.906.000.000	3.906.000.000
Vốn của các cổ đông khác	8.236.000.000	8.694.000.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	458.000.000	0
Cộng	12.600.000.000	12.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.600.000.000	12.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	12.600.000.000	12.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4. Cổ phiếu

	31/03/2010 Cổ phiếu	31/03/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.260.000	1.260.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.260.000	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.214.200	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.214.200	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	45.800	-
- Cổ phiếu thường	45.800	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: 10.000 đồng)		

15.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1 năm 2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	669.122.449
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	791.184.651
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	290.137.391
- Quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ lợi nhuận sau thuế được miễn	75.402.851
- Trích quỹ dự phòng tài chính	35.789.090
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	178.945.450
- Chia cổ tức	501.047.260
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.170.169.709

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	9.636.088.917	7.775.084.493
+ Doanh thu khác	266.312.787	1.603.143.488
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-

Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	9.902.401.704	9.378.227.981
--	----------------------	----------------------

17. Giá vốn hàng bán

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	8.241.225.704	6.351.568.991
Giá vốn hoạt động khác	195.169.493	1.579.562.975
Cộng	8.436.395.197	7.931.131.966

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.164.757	97.445.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.123.200	9.146.667
Lãi góp vốn in lịch		12.089.023
Cộng	120.287.957	118.681.393

19. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.133.333	500.090
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	-
Cộng	22.133.333	500.090

20. Thu nhập khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	17.405.835	-
Thu tiền điện nước tại cửa hàng cho thuê	1.131.360	-
Cộng	18.537.195	-

21. Chi phí khác

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Chi phí tư vấn, phát hành cổ phiếu_Đợt 1	10.011.000	
Chi khác	26.300.000	15.700.000
Cộng	36.311.000	15.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

22. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	902.169.766	971.634.797
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	717.717.505	845.529.510
+ Từ hoạt động khác	184.452.261	126.105.286
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	<i>36.311.000</i>	<i>15.700.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	<i>42.123.200</i>	<i>21.235.690</i>
Tổng thu nhập chịu thuế		
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	754.028.505	861.229.510
+ Từ hoạt động khác	142.329.061	104.869.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.387.966	198.463.301
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	150.805.701	172.245.902
+ Từ hoạt động khác	35.582.265	26.217.399
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	75.402.850	119.825.056
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	75.402.850	86.122.951
+ Từ hoạt động khác	-	-
+ Theo Nghị quyết số 30	-	33.702.105
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	110.985.115	78.638.245
Lợi nhuận sau thuế TNDN	791.184.651	892.996.552

(@) Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 và năm 2010.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	791.184.651	892.996.552
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	791.184.651	892.996.552
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.214.200	1.260.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	652	709

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2010